ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠNG GIANG

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT (ĐỢT 1)
Để thực hiện dự án Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang
Địa điểm: Thôn Cầu Đen, xã Quang Thịnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

(Kèm theo Quyết định số 1387 */QĐ-UBND ngày* 05 / 09 */2023 của UBND huyện Lạng Giang)*

STT	Đại diện hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất	Theo bản đồ địa chính										Năm cấp GCNQ SD đất	Bồi thường đất				Bồi thường tài sản gắn liền với đất						Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất: đ (đ/m²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đ/m²)	Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ: (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ hộ gia đình được nhận: (đồng)	Hỗ trợ khi thu hồi đất NN công ích về NS xã Quang Thịnh: CLN: đ/m²	Dự toán kinh phí bàn giao mặt bằng sớm: đ	
		Tờ BĐ	Số thửa	Tổng diện tích (m²)	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích còn lại (m²)	Hình thức sử dụng: Đất vườn trong cùng thửa đất ở (m²)	Đất nông nghiệp sử dụng ổn định 50 năm (m²)	Khoán thầu (m²)	Đất giao thông (m²)	Loại đất theo BĐĐC		Đất ở tại NT (theo QĐ số 540/QĐ-UBND ngày 20/4/2023: 6.500.000đ/m²	Đất vườn trong cùng thửa đất ở (theo QĐ số 540/QĐ-UBND ngày 20/4/2023: 1.950.000đ/m²	Bồi thường về đất: (đ/m²)	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 50% giá đất: (đ/m²)	Loại tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Tỷ lệ (%)	Đơn giá	Thành tiền						Kinh phí bồi thường, hỗ trợ theo thửa (đồng)	Tổng kinh phí bàn giao mặt bằng sớm: CLN, NTS: 40.000đ/m²; RST: 3.000đ/m²
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*10*	*11*	*13*	*14*	*16*		*17*	*18*	*19= 12*đơn giá*	*20=13*đơn giá*	*21=14*đơn giá*	*22=15*đơn giá*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29=14*đơn giá*	*30=14*đơn giá*	*31=30+29+28+22+21+20+19*	*32=31*	*33=16*đơn giá*	*34=13*đơn giá+14*đơn giá*	*35=34*
Tổng cộng:				**55,347.1**	**18,820.2**	**36,526.9**	**642.3**	**529.2**	**17,491.4**	**157.3**	**0.0**		**0.0**	**1,252,485,000**	**6,879,600**	**332,336,600**	**0.0**	**22,384.2**				**702,878,618**	**2,646,000**	**20,638,800**	**2,317,864,618**	**2,317,864,618**	**664,673,200**	**27,279,600**	**27,279,600**
1	Phan Thị Xuân	11	18	6,576.6	88.3	6,488.3	**88.3**				ONT+CLN	2006	-	172,185,000									-	-	172,185,000	**243,027,000**	-	3,532,000	**3,532,000**
																	Tường rào xây cay xi (cay vôi) dày 100mm, bổ trụ (cao 2,2 m, Dài 70 m)	154	đ/m2	80%	170,000	20,944,000	-	-	20,944,000			-	
																	Tường rào xây cay xi (cay vôi) dày 250mm (kích thước cao 0,7m, dài 20 m)	14	đ/m2	80%	240,000	2,688,000	-	-	2,688,000			-	
																	Nhà tạm loại A: Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng xây gạch chỉ hoặc cay xi. Tường xây gạch chỉ trát, quét vôi ve, có chiều cao ≥2,5m. Mái kết cấu gỗ tôn. Nền láng vữa xi măng. Cửa đi, cửa sổ bằng cửa sắt. (kích thước: dài 13m, rộng 2,5 m).	32.5	đ/m²	80%	1,460,000	37,960,000	-	-	37,960,000			-	
																	Táo, ĐK gốc từ 20 cm trở lên	1	đ/cây	100%	2,585,000	2,585,000	-	-	2,585,000			-	
																	Mít ĐK gốc 32 cm ≤ Φ <39cm	3	đ/cây	100%	1,055,000	3,165,000	-	-	3,165,000			-	
																	Cây tre, Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc < 7cm	100	đ/cây	100%	19,000	1,900,000	-	-	1,900,000			-	
																	Cây tre, Cây già ĐK gốc < 7cm	50	đ/cây	100%	32,000	1,600,000	-	-	1,600,000			-	
					Tài sản vượt mật độ không bồi thường												Mít ĐK gốc 19 cm ≤ Φ <25cm	1	đ/cây				-	-	-			-	
					Tài sản vượt mật độ không bồi thường												Mít ĐK gốc 7 cm ≤ Φ < 9 cm	2	đ/cây				-	-	-			-	
					Tài sản vượt mật độ không bồi thường												Cây Sưa, ĐK gốc 3 cm ≤ Φ < 7 cm	3	đ/cây				-	-	-			-	
					Tài sản vượt mật độ không bồi thường												Nhãn đk tán 2m≤ F<3m	3	đ/cây				-	-	-			-	
					Tài sản vượt mật độ không bồi thường												Cây Xoan, đường kính gốc từ trên 13-<20 cm	2	đ/cây				-	-	-			-	
2	Phạm Trọng Sỹ	11	12	2,058.5	28.5	2,030.0	**28.5**				ONT+CLN	2006		55,575,000									-	-	55,575,000	**95,307,200**	-	1,140,000	**1,140,000**
																	Tường rào xây cay bê tông , dày 130mm, bổ trụ (cao 1m dài 33m)	39.6	đ/m²	80%	290,000	9,187,200	-	-	9,187,200			-	
																	Tường rào xây cay bê tông, dày 250mm, bổ trụ (cao 1,5m, dài 33m)	49.5	đ/m²	80%	480,000	19,008,000	-	-	19,008,000			-	
																	Khối Bê tông cốt thép mác 200 (11 cột bê tông trồng thanh long, kích thước 0,15*0,15*11)	0.25	đ/m3	80%	4,040,000	808,000	-	-	808,000			-	
																	Cây Thanh long; Cây từ 3 năm trở lên	1	đ/khóm	100%	235,000	235,000	-	-	235,000			-	
																	Cây Sưa, đk gốc từ trên 15-<20 cm (Cây trồng thực sinh*)	2	đ/cây	100%	3,500,000	7,000,000	-	-	7,000,000			-	
																	Nhãn, đk tán 9m≤ F<10m	1	đ/cây	100%	3,494,000	3,494,000	-	-	3,494,000			-	
					Tài sản vượt mật độ không bồi thường												Cây Thanh long; Cây từ 3 năm trở lên	14	đ/khóm				-	-	-			-	
3	Vũ Thị Đông	11	19	2,924.8	71.5	2,853.3	**71.5**				ONT+CLN	2006		139,425,000									-	-	139,425,000	**187,953,200**	-	2,860,000	**2,860,000**
																	Tường rào xây cay bê tông, dày 130mm, bổ trụ, cao 1,8m, dài 47m	84.6	đ/m²	80%	290,000	19,627,200	-	-	19,627,200			-	
																	Tường rào xây cay bê tông, dày 250mm, bổ trụ (cao 1m, dài 47m)	47	đ/m²	80%	480,000	18,048,000	-	-	18,048,000			-	
																	Mít ĐK gốc 7 cm ≤ Φ < 9 cm	2	đ/cây	100%	372,500	745,000	-	-	745,000			-	
																	Cây Sưa, đk gốc từ 10cm ≤ 12 cm	2	đ/cây	100%	1,000,000	2,000,000	-	-	2,000,000			-	
																	Bưởi ĐK gốc 9cm ≤ Φ <12cm	4	đ/cây	100%	2,027,000	8,108,000	-	-	8,108,000			-	
					Tài sản vượt mật độ không bồi thường												Mít ĐK gốc 7 cm ≤ Φ < 9 cm	2	đ/cây				-	-	-			-	
					Tài sản vượt mật độ không bồi thường												Cây khế có ĐK gốc 9cm ≤ Φ <12cm	2	đ/cây				-	-	-			-	
					Tài sản vượt mật độ không bồi thường												Cau, Mới trồng từ 3 tháng đến 1 năm (đk gốc dưới 5 cm)	30	đ/cây				-	-	-			-	
					Tài sản vượt mật độ không bồi thường												Hồng xiêm ĐK gốc 7cm ≤ Φ < 9cm	4	đ/cây				-	-	-			-	

STT	Đại diện hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất	Theo bản đồ địa chính										Năm cấp GCNQ SD đất	Bồi thường đất				Bồi thường tài sản gắn liền với đất						Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất: đ (đ/m²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đ/m²)	Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ: (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ hộ gia đình được nhận: (đồng)	Hỗ trợ khi thu hồi đất NN công ích về NS xã Quang Thịnh: CLN: đ/m²	Dự toán kinh phí bàn giao mặt bằng sớm: đ	
		Tờ BĐ	Số thửa	Tổng diện tích (m²)	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích còn lại (m²)	Hình thức sử dụng: Đất vườn trong cùng thửa đất ở (m²)	Hình thức sử dụng: Đất nông nghiệp sử dụng ổn định 50 năm (m²)	Hình thức sử dụng: Khoán thầu (m²)	Hình thức sử dụng: Đất giao thông (m²)	Loại đất theo BĐĐC		Đất ở tại NT (theo QĐ số 540/QĐ-UBND ngày 20/4/2023: 6.500.000đ/m²	Đất vườn trong cùng thửa đất ở (theo QĐ số 540/QĐ-UBND ngày 20/4/2023: 1.950.000đ/m²	Bồi thường về đất: (đ/m²)	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 50% giá đất: (đ/m²)	Loại tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Tỷ lệ (%)	Đơn giá	Thành tiền						Kinh phí bồi thường, hỗ trợ theo thửa (đồng)	Tổng kinh phí bàn giao mặt bằng sớm: CLN, NTS: 40.000đ/m²; RST: 3.000đ/m²
4	Bà Đặng Thị Độ, bà Đỗ Thị Lượng, bà Đỗ Thị Hiền, ông Đỗ Văn Hải, bà Đỗ Thị Hậu, ông Đỗ Văn Tuấn, bà Đỗ Thị Thơm (là hàng thừa kế thứ nhất của ông Đỗ Văn Định)	11	31	4,904.4	409.1	4,495.3	**409.1**				ONT+CLN	2003		797,745,000									-	-	797,745,000	**858,013,148**	-	16,364,000	**16,364,000**
																	Nhà tạm loại A: Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng xây gạch chỉ. Tường xây gạch chỉ , quét vôi ve, có chiều cao ≥2,5m. Mái kết cấu gỗ, mái lợp Fibrô xi măng. Nền bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Cửa chính: cửa khung sắt bịt tôn. Kích thước dài 3,3m x rộng 2,1 m x cao 2,5m.	6.9	đ/m2 XD	80%	1,460,000	8,059,200	-	-	8,059,200			-	
																	Nhà tạm loại A: Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng xây cay bê tông. Tường xây cay bê tông, quét vôi ve, có chiều cao ≥2,5m. Mái kết cấu gỗ, mái lợp Fibrô xi măng. Nền bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Cửa chính bằng cửa gỗ. Kích thước dài 3,4m x rộng 5,2m x cao 2,5m.	17.7	đ/m2 XD	80%	1,460,000	20,673,600	-	-	20,673,600			-	
																	Nhà tạm loại C: Kết cấu xây dựng chủ yếu: Móng, tường xây gạch chỉ. Khung cột, kèo gỗ có tường bao che. Phần mái lợp Fibrô xi măng. Nền bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát. Cửa đi bằng ván gỗ. (Kích thước dài 3,7m, rộng 2,7m, cao 1,5m).	10	đ/m2 XD	80%	1,070,000	8,560,000	-	-	8,560,000			-	
																	Tường rào xây gạch chỉ dày 110mm bổ trụ, kích thước cao 0,8m, dài 2,5m	2	đ/m2	80%	430,000	688,000	-	-	688,000			-	
																	Bán mái loại 1: Cột, kèo bằng thép hình, xà gồ bằng gỗ. Cột thép mạ kẽm ø90mm dày 1,8mm; kèo thép góc L50x50mm, dày 4,0 mm; xà gồ bằng gỗ nhóm IV, ø100mm, mái lợp Fibro xi măng. Không có tường bao che (kích thước dài 2,7m, rộng 3m).	8.1	đ/m2	80%	327,600	2,122,848	-	-	2,122,848			-	
																	Sân bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát mác 150 dày 2-:- 3 cm (kích thước 2,5mx3m)	7.5	đ/m2	80%	120,000	720,000	-	-	720,000			-	
																	Sân bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát mác 150 dày 2-:- 3 cm (kích thước 3mx7m)	21	đ/m2	80%	120,000	2,016,000	-	-	2,016,000			-	
																	Sân bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát mác 150 dày 2-:- 3 cm (kích thước 4mx5m)	20	đ/m2	80%	120,000	1,920,000	-	-	1,920,000			-	
																	Sân bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát mác 150 dày 2-:- 3 cm (kích thước 7mx3m)	21	đ/m2	80%	120,000	2,016,000	-	-	2,016,000			-	
																	cây Vối, đk ĐK gốc từ 30 cm trở lên	6	đ/cây	100%	555,000	3,330,000	-	-	3,330,000			-	
																	Keo cây đk gốc từ 13cm < 20 cm	9	đ/cây	100%	163,000	1,467,000	-	-	1,467,000			-	
																	Keo cây đk gốc từ 5-10 cm	5	đ/cây	100%	118,000	590,000	-	-	590,000			-	
																	Xoài, ĐK gốc 25cm ≤ Φ <29cm	1	đ/cây	100%	845,000	845,000	-	-	845,000			-	
																	Sầu, đk gốc từ 7 cm ≤ Φ < 9 cm	1	đ/cây	100%	372,500	372,500	-	-	372,500			-	
																	Sầu,ĐK gốc trên 40 cm	1	đ/cây	100%	1,160,000	1,160,000	-	-	1,160,000			-	
																	Nhãn đk tán 3 m ≤ F ≤ 4 m	4	đ/cây	100%	758,000	3,032,000	-	-	3,032,000			-	
																	Nhãn đk tán 4 m ≤ F ≤ 5 m	1	đ/cây	100%	1,364,000	1,364,000	-	-	1,364,000			-	
																	Bạch đàn, đk gốc từ 13cm - < 20 cm	6	đ/cây	100%	163,000	978,000	-	-	978,000			-	
																	Bạch đàn, đk gốc từ 5cm - 10 cm	3	đ/cây	100%	118,000	354,000	-	-	354,000			-	
5	Nguyễn Văn Hải	11	27	1,515.8	202.2	1,313.6	**44.9**			157.3	ONT+CLN	2020		87,555,000									-	-	87,555,000	**148,136,200**	-	1,796,000	**1,796,000**
																	Tường rào xây cay bê tông, dày 130mm, bổ trụ dài 63m, cao 2,5m	157.5	đ/m2	80%	290,000	36,540,000	-	-	36,540,000			-	
																	Tường rào xây cay bê tông (gạch papanh), dày 250mm, bổ trụ (kích thước cao 1,7m, dài 5m)	8.5	đ/m2	80%	480,000	3,264,000	-	-	3,264,000			-	
																	Trụ cổng Khối xây cay bê tông dày ≥ 330mm,kích thước 60 cm *60 cm* 3m (2 trụ cổng)	2.2	đ/m2	80%	1,230,000	2,164,800	-	-	2,164,800			-	
																	Cổng sắt: khung làm bằng (ống kẽm, sắt góc, sắt hộp,..) phần dưới bịt tôn, phần trên chấn song bằng sắt hình, sắt tròn, hoa sắt, sơn màu.(kích thước rộng 3,5m, cao 2,5m)	8.8	đ/m2	80%	1,060,000	7,462,400	-	-	7,462,400			-	
																	02 Tường rào xây gạch chỉ dày 110mm bổ trụ (kích thước cao 0,5m, dài 4,5m, bờ sân bê tông đi vào nhà)	4.5	đ/m2	80%	430,000	1,548,000	-	-	1,548,000			-	
																	Nhãn đường kính tán lá 7m≤ F<8m	1	đ/cây	100%	2,642,000	2,642,000	-	-	2,642,000			-	
																	Bưởi, ĐK gốc 15cm ≤ Φ <20cm	2	đ/cây	100%	2,585,000	5,170,000	-	-	5,170,000			-	
																	Nhãn đường kính tán lá 5m≤ F<6m	1	đ/cây	100%	1,790,000	1,790,000	-	-	1,790,000			-	
					Tài sản thuộc đất giao thông không bồi thường												Nhãn đường kính tán lá 5m≤ F<6m	9	đ/cây				-	-	-			-	
					Tài sản thuộc đất giao thông không bồi thường												Nhãn đường kính tán lá 3m≤ F<4m	1	đ/cây				-	-	-			-	
					Tài sản thuộc đất giao thông không bồi thường												Cây Đu đủ, Cây từ 9 tháng trở lên	3	đ/cây				-	-	-			-	
					Tài sản thuộc đất giao thông không bồi thường												Chuối Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	4	đ/khóm				-	-	-			-	
					Tài sản vượt mật độ không bồi thường												Sân bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát mác 150 dày 2-:- 3 cm (kích thước rộng 2,5m, dài 4,5m)	11	đ/m2				-	-	-			-	
					Tài sản vượt mật độ không bồi thường												Chuối Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	10	đ/khóm				-	-	-			-	
6	Dương Văn Công	11	40	3,299.5	331.7	2,967.8			**331.7**		TSN	-				6,302,300							-	-	6,302,300	**10,238,240**	**12,604,600**	-	-
																	Ao nuôi cá thương phẩm chuyên canh, Trường hợp chưa đến kỳ thu hoạch và có ao để di chuyển.	331.7	đ/m²	100%	8,200	2,719,940	-	-	2,719,940			-	-
																	Cây tre đk gốc < 7 cm (1 búi 50 cây)	50	đ/cây	80%	19,000	760,000	-	-	760,000			-	-
																	Cây tre đk gốc < 7 cm (1 búi 30 cây)	30	đ/cây	80%	19,000	456,000	-	-	456,000			-	-
	Nguyễn Văn Thanh				7,893.7	6,695.3			**7,893.7**		TSN	-				149,980,300							-	-	149,980,300			-	-

STT	Đại diện hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất	Theo bản đồ địa chính										Năm cấp GCNQ SD đất	Bồi thường đất				Bồi thường tài sản gắn liền với đất						Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất: đ (đ/m²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đ/m²)	Tổng kinh phí bồi thường hỗ trợ: (đồng)	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ hộ gia đình được nhận: (đồng)	Hỗ trợ khi thu hồi đất NN công ích về NS xã Quang Thịnh: CLN: đ/m²	Dự toán kinh phí bàn giao mặt bằng sớm: đ	
		Tờ BĐ	Số thửa	Tổng diện tích (m²)	Tổng diện tích thu hồi	Diện tích còn lại (m²)	Hình thức sử dụng: Đất vườn trong cùng thửa đất ở (m²)	Hình thức sử dụng: Đất nông nghiệp sử dụng ổn định 50 năm (m²)	Hình thức sử dụng: Khoán thầu (m²)	Hình thức sử dụng: Đất giao thông (m²)	Loại đất theo BĐĐC		Đất ở tại NT (theo QĐ số 540/QĐ-UBND ngày 20/4/2023: 6.500.000đ/m²	Đất vườn trong cùng thửa đất ở (theo QĐ số 540/QĐ-UBND ngày 20/4/2023: 1.950.000đ/m²	Bồi thường về đất: (đ/m²)	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 50% giá đất: (đ/m²)	Loại tài sản	Số lượng	Đơn vị tính	Tỷ lệ (%)	Đơn giá	Thành tiền						Kinh phí bồi thường, hỗ trợ theo thửa (đồng)	Tổng kinh phí bàn giao mặt bằng sớm: CLN, NTS: 40.000đ/m²; RST: 3.000đ/m²
7		95	8	#######												Ao nuôi cá thương phẩm chuyên canh, Trường hợp chưa đến thời kỳ thu hoạch và không có ao để di chuyển.	7,893.7	đ/m2	100%	13,700	108,143,690	-	-	108,143,690	**258,123,990**	**299,960,600**	-	-
	Phan Thị Xuân				9,266.0	-			**9,266.0**		TSN					176,054,000							-	-	176,054,000	**383,153,600**	**352,108,000**	-	-
																Ao nuôi cá thương phẩm chuyên canh, Trường hợp chưa đến thời kỳ thu hoạch và không có ao để di chuyển.	8,226	đ/m2	100%	13,700	112,696,200	-	-	112,696,200			-	-
																Bờ ao đắp đất có chiều rộng 13m, chiều dài 80m, chiều cao 4m.	4,160.0	đ/m3	100%	18,000	74,880,000			74,880,000				
																Khối Bê tông cốt thép mác 200 (16 tấm cống, kích thước tấm cống: Φ80, dài 0,5m, dày 5cm)	1.0	đ/m3	50%	4,040,000	2,020,000	-	-	2,020,000			-	-
																Khối Bê tông cốt thép mác 200 (cống ngầm dưới ao, 12 tấm cống, kích thước tấm cống: Φ30, dài 1m, dày 5cm)	0.6	đ/m3	50%	4,040,000	1,212,000	-	-	1,212,000			-	-
																Cây keo đk gốc 13-20 cm	57.0	cây	80%	163,000	7,432,800	-	-	7,432,800			-	-
																Cây keo đk gốc 10 - 13 cm	9.0	cây	80%	123,000	885,600	-	-	885,600			-	-
																Cây doi đk gốc 20 - 25 cm	1.0	cây	80%	415,000	332,000	-	-	332,000			-	-
																Cây doi đk gốc 40 cm	1.0	cây	80%	555,000	444,000	-	-	444,000			-	-
																Cây sung ĐK gốc từ 30 cm trở lên	3.0	đ/cây	80%	555,000	1,332,000	-	-	1,332,000			-	-
																Tường rào xây cay xi dày 100mm, bổ trụ, cao 1m, dài 69m (kẻ bờ đất khỏi lở)	69.0	đ/m2	50%	170,000	5,865,000	-	-	5,865,000			-	-
8	Lê Xuân Thanh	40	7	10,212.5	529.2	9,683.3		**529.2**			RST			6,879,600								2,646,000	20,638,800	30,164,400	**133,912,040**	-	1,587,600	**1,587,600**
																Khung lưới sắt B 40 làm rào chắn, cao 2m, dài 71m	142	đ/m2	80%	220,000	24,992,000			24,992,000			-	
																Tường rào xây cay bê tông (gạch papanh), dày 250mm, bổ trụ, kích thước cao 1m, dài 17m	17	đ/m2	80%	480,000	6,528,000			6,528,000			-	
																Khối bê tông mác 200 (16 cọc bê tông, cao 1,8m, kích thước 15 cm*15cm)	0.65	đ/m3	80%	2,110,000	1,097,200			1,097,200			-	
																03 Khối xây cay bê tông dày ≥ 330mm, kích thước cao 1,5 m xây thành khối (kích thước 30cm* 30cm).	0.41	đ/m3	80%	1,230,000	403,440			403,440			-	
																Cây bưởi ĐK gốc: 12 cm ≤ Φ ≤ 15 cm	14	cây	100%	2,306,000	32,284,000			32,284,000			-	
																Cây bưởi, ĐK gốc 7cm ≤ Φ <9cm	23	cây	100%	1,559,000	35,857,000			35,857,000			-	
																Cây sưa có ĐK gốc < 6-10 cm	5	cây	100%	300,000	1,500,000			1,500,000			-	
																Chuối đã có quả khóm từ 2 cây trở lên	8	Khóm	100%	87,000	696,000			696,000			-	
																Hồng xiêm, ĐK gốc 5cm ≤ Φ <7cm	2	cây	100%	195,000	390,000			390,000			-	
					Tài sản vượt mật độ không bồi thường											Cây sấu ĐK gốc: 3 cm ≤ Φ ≤ 7 cm	1	cây						-			-	
					Tài sản vượt mật độ không bồi thường											Cây sưa có chiều cao > 3m, ĐK gốc < 6 cm	11	cây										
					Tài sản vượt mật độ không bồi thường											Cây keo con giống mới trồng	300	cây						-			-	
					Tài sản vượt mật độ không bồi thường											Hồng xiêm, ĐK gốc 5cm ≤ Φ <7cm	2	cây										